

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 273/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 12 - 2023
“V/v Tranh chấp về hôn nhân gia
đình ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Hoàng Thị Thiện Lai và ông Lê Đức Thụy.

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 618/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2023.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 533/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 640/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thúy E, sinh năm 1990; địa chỉ: A tổ A ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Bị đơn: Ông Đỗ Thanh T, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Thúy E trình bày, bà và ông Đỗ Thanh T do quen biết tiến tới hôn nhân vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang vào ngày 04/02/2016. thời gian chung sống được 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn do hay cự cãi, hiện vợ chồng không còn chung sống với nhau. Nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng đã quá trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với Đỗ Thanh T.

- Về con chung: có 01 con chung tên Đỗ Lê Đăng K, sinh ngày 19/11/2016. Hiện nay, con chung đang sống với bà. Khi ly hôn bà E yêu cầu

được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông **Đỗ Thanh T** trình bày: về quan hệ hôn nhân có thời gian sống chung đúng như bà **Thúy E** trình bày, vợ chồng có mâu thuẫn do hiểu lầm, ông đề nghị hai vợ chồng đoàn tụ, đến hết ngày 16/11/2023, ông sẽ trả lời; về con chung ông đồng ý để bà **E** tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, ông không phải cấp dưỡng; tài sản chung, nợ chung ông xác định không có, nên không yêu cầu.

Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà **Thúy E** là: giấy chứng nhận kết hôn, Trích lục khai sinh của cháu **Đỗ Lê Đăng K** và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa:

- Bà **Lê Thị Thúy E** trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà **Thúy E** trình bày, thực tế hôn nhân của bà với ông **T** đã mâu thuẫn từ lâu, chỉ hạnh phúc được khoảng 01 năm, sau khi sinh con thì bà và con đã về nhà cha, mẹ ruột của bà sống, hai vợ chồng cũng đã ly thân hơn 6 năm nay, hiện nay bà cùng mẹ ruột bán hàng tạp hóa, thu nhập cũng ổn định, nên đề nghị nuôi con, bà không có yêu cầu về cấp dưỡng, chia tài sản và nợ chung.

- Ông **Đỗ Thanh T** vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến, do ông **T** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 mà không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thúy E** đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông **Đỗ Thanh T** vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bà **Lê Thị Thúy E** và ông **Đỗ Thanh T**, có đăng ký kết hôn, nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, quá trình chung sống giữa bà **Thúy E**, ông **T** có mâu thuẫn do ông **T** không quan tâm chăm lo cho vợ, con, quá trình giải quyết vụ án mặc dù ông không đồng ý ly hôn, nhưng tại phiên tòa ông **T** vắng mặt. Như vậy, việc ông **T** vắng mặt thể hiện không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Thúy E** đối với ông **T**.

Về còn chung: có 01 con chung tên **Đỗ Lê Đăng K**, sinh ngày 19/11/2016, ông **T** cũng đồng ý để bà **Thúy E** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, phù hợp với nguyện vọng của cháu **K** và ông **T** cũng đề nghị giao con chung cho bà **E** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng nếu phải ly hôn, nên đề nghị Hội đồng xét xử

chấp nhận yêu cầu của bà **Thúy E**.

Về tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu, nên không đề cập xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà **Lê Thị Thúy E** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Đỗ Thanh T**, cả bà **Thúy E** và ông **T** đều cư trú trên địa bàn **huyện C**. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị Thúy E** trình bày do được mai mối, tự tìm hiểu, tổ chức đám cưới năm 2016, có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, bà **Thúy E** khẳng định không còn tình cảm với ông **T**, ông **T** mặc dù không đồng ý ly hôn, nhưng cũng xác định tình cảm mâu thuẫn là do sự hiểu lầm của hai vợ chồng, ông đề nghị vợ chồng đoàn tụ một thời gian, nhưng sau đó không có ý kiến, đến nay bà **Thúy E** vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, tại phiên tòa bà xác định vợ chồng đã không còn chung sống hơn 06 năm nay, điều này cho thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân phải trên sự vun đắp từ cả hai, cùng xây dựng hạnh phúc thì mới xây dựng gia đình bền chặt, gắn kết được, đến nay bà **Thúy E** không còn tình cảm với ông **T** cho thấy, tình cảm giữa bà **Thúy E** và ông **T** là có mâu thuẫn, nên tình trạng hôn nhân giữa bà **Thúy E** và ông **T** là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, việc bà **Thúy E** yêu cầu ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Thúy E**.

[2.2] Về quan hệ con chung: bà **Lê Thị Thúy E** và ông **Đỗ Thanh T** có có 01 con chung tên **Đỗ Lê Đăng K**, sinh ngày 19/11/2016, bà **Thúy E** đề nghị tiếp tục nuôi con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu ông **T** phải cấp dưỡng, ông **T** cũng đồng ý để bà **Thúy E** tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, điều này cũng phù hợp nguyện vọng của cháu **K** tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 01/11/2023, cháu đề nghị được tiếp tục sống chung với mẹ, nên đề ổn định về tâm, sinh lý của cháu. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu **K** cho bà **Thúy E** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ông **T** không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: bà **Thúy E** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: bà **Thúy E** không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà **Lê Thị Thúy E** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông **Đỗ Thanh T** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, các Điều 56, 57, 81, 82, 84, 86 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **Lê Thị Thúy E** đối với ông **Đỗ Thanh T**;

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị Thúy E** được ly hôn với ông **Đỗ Thanh T**, giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho bà **Thúy E**, ông **T** không còn giá trị pháp lý.

- Về quan hệ con chung: bà **Lê Thị Thúy E** và ông **Đỗ Thanh T** có 01 con chung tên **Đỗ Lê Đăng K**, tiếp tục giao con chung cho bà **Thúy E** tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, ông **T** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà **Thúy E** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông **T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

- Về quan hệ tài sản chung: không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Bà **Lê Thị Thúy E** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014039 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 11 tháng 10 năm 2023; Bà **Lê Thị Thúy E** đã nộp đủ án phí.

Ông **Đỗ Thanh T** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Ủy ban nhân dân xã nơi đăng ký kết hôn (1);
- Các đương sự (để thi hành) (2);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Kiên